

Số: *72* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 15.555 tỷ đồng. Trong đó:
 - Thu nội địa: 12.355 tỷ đồng;
 - Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.200 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 16.183 tỷ đồng. Trong đó:
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.722 tỷ đồng;
 - Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhiệm vụ khác: 1.461 tỷ đồng.

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách năm 2020 tỉnh Thái Nguyên, chi cho khối tỉnh là 3.320 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là 3.567 tỷ đồng.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



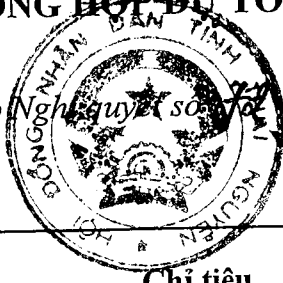
Bùi Xuân Hòa

Phụ lục 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	4=5+6	5	6
	Thu NSNN trên địa bàn	15.555.000	12.096.723	3.458.277
I	Thu nội địa	12.355.000	8.896.723	3.458.277
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	1.140.000	1.135.550	4.450
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	56.000	50.380	5.620
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.280.000	4.280.000	
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.560.000	735.500	824.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.101.000	931.600	169.400
6	Thu tiền sử dụng đất	1.780.000	205.000	1.575.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000		17.000
8	Thu tiền cho thuê đất	650.000	445.310	204.690
9	Lệ phí trước bạ	465.000		465.000
10	Phí và lệ phí	250.000	195.500	54.500
11	Thuế bảo vệ môi trường	460.000	460.000	
12	Thu khác ngân sách	250.000	127.500	122.500
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	330.000	318.383	11.617
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
15	Thu khác ngân sách xã	4.000		4.000
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.200.000	3.200.000	

Ghi chú: Các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm quy định về phân công cơ quan quản lý thuế đối với người nộp thuế theo quy định tại Quyết định số 2845/QĐ-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính khi thực hiện phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách, trong đó:

- Các khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân sách tỉnh hưởng 100% (kể cả các doanh nghiệp vắng lai ngoại tỉnh).

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Các đơn vị do Cục Thuế quản lý, ngân sách tỉnh hưởng 100%; đơn vị do chi Cục Thuế quản lý, ngân sách huyện hưởng 100% (kể cả các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh).

Phụ biểu 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16 183 049	9 002 541	7 180 508
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	14 722 224	7 541 716	7 180 508
I	Chi đầu tư phát triển	4 199 191	2 623 941	1 575 250
1	Chi xây dựng cơ bản vốn trong nước	855 381	855 381	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1 780 000	283 150	1 496 850
	<i>Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10% (1)</i>	<i>78 150</i>	<i>78 150</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (2)	12 000	12 000	
4	Chi từ nguồn vay	454 600	454 600	
5	Chi đầu tư khác	554 500	554 500	
-	<i>Chi trả nợ vốn vay NHPT</i>	<i>36 000</i>	<i>36 000</i>	
-	<i>Chi trả Công ty Yên Bình (3)</i>	<i>300 000</i>	<i>300 000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung</i>	<i>50 000</i>	<i>50 000</i>	
-	<i>Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>103 500</i>	<i>103 500</i>	
-	<i>Hỗ trợ các địa phương, đơn vị thực hiện kết luận của Tỉnh, nhiệm vụ tỉnh giao</i>	<i>65 000</i>	<i>65 000</i>	
6	Chi đầu tư từ nguồn ứng trước kinh phí GPMB của nhà đầu tư	523 710	445 310	78 400
7	Bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ (4)	19 000	19 000	
II	Chi thường xuyên	8 606 840	3 319 634	5 287 206
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3 761 063	946 680	2 814 383
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	852 636	787 246	65 390
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	46 157	46 157	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	170 990	136 174	34 816
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	80 613	56 342	24 271
6	Chi đảm bảo xã hội	391 428	78 752	312 676
7	Sự nghiệp kinh tế	899 948	496 487	403 461
8	Chi quản lý hành chính	1 737 446	633 203	1 104 243
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	297 825	13 200	284 625

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	258 835	70 243	188 592
11	Chi khác của ngân sách	109 899	55 150	54 749
III	Dự phòng ngân sách	341 160	225 820	115 340
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	19 800		19 800
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1 554 233	1 371 321	182 912
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1 460 825	1 460 825	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	574 998	574 998	
2	Chi hỗ trợ có mục tiêu	885 827	885 827	

Ghi chú: (1) Giao UBND tỉnh căn cứ số thu thực tế từ tiền sử dụng đất của các địa phương (10% nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh) để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất.

(2) Chi tiết tại phụ biểu 09

(3) Trong đó thu hồi tạm ứng 100 tỷ đồng.

(4) Chi tiết tại phụ biểu 10

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3 358 774	16 839	22 301	3 319 634	633 203	946 680	787 246	46 157	192 516	78 752	509 687	70 243	55 150
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1 736 304	12 232	18 559	1 705 513	305 965	489 166	390 467	45 000	113 175	78 752	282 988		
1	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội	2 000			2 000	2 000								
2	VP HĐND tỉnh	29 349	127		29 222	29 222								
3	VP UBND tỉnh	53 283	229		53 054	53 054								
4	Sở Ngoại vụ	6 753	88		6 665	5 131						1 534		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	142 909	1 565	208	141 136	53 056	100					87 980		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11 982	167	35	11 780	7 821	1 000					2 959		
7	Sở Tư pháp	9 478	144	146	9 188	5 949						3 239		
8	Sở Công Thương	24 910	223	136	24 551	8 914	2 800					12 837		
9	Sở Khoa học và Công nghệ (*)	50 746	168	132	50 446	5 446			45 000					
10	Sở Tài chính	11 012	190	400	10 422	9 822	300					300		
11	Sở Xây dựng	8 472	133	350	7 989	7 716						273		
12	Sở Giao thông vận tải	72 200	179	900	71 121	5 662	1 918					63 541		
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6 774	85		6 689	4 989						1 700		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	446 761	3 343	5 365	438 053	9 059	428 994							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Sở Y tế	397 138	2 860	7 207	387 071	12 071		375 000						
16	Sở Lao động - TB và XH	143 548	822	1 098	141 628	10 663	30 338	15 467			78 752	6 408		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	122 311	753	198	121 360	7 836	17 426			96 098				
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	68 661	391	2 239	66 031	11 129						54 902		
19	Sở Thông tin và TT	23 037	144	130	22 763	4 986	700			17 077				
20	Sở Nội vụ	43 087	263		42 824	25 164	3 750					13 910		
21	Thanh tra tỉnh	10 822	132		10 690	10 690								
22	Ban Dân tộc	5 733	63		5 670	5 670								
23	Ban QL các khu công nghiệp	42 296	154	15	42 127	9 482	1 840					30 805		
24	Văn phòng Ban an toàn giao thông	3 042	9		3 033	433						2 600		
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	80 692	475		80 217	30 224	1 700		1 157			17 136		30 000
1	Mặt trận Tổ quốc	7 368	72		7 296	7 296								
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	6 269	79		6 190	6 190								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8 242	89		8 153	8 153								
4	Hội Nông dân	6 510	70		6 440	6 440								
5	Hội Cựu chiến binh	2 180	35		2 145	2 145								
6	Liên minh các hợp tác xã	5 878	33		5 845		1 700					4 145		
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1 537	8		1 529				1 157			372		
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	430			430							430		
9	Hội Văn học nghệ thuật	3 428	22		3 406							3 406		
10	Hội Nhà báo	1 931	16		1 915							1 915		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Hội Luật gia	169			169							169		
12	Hội Chữ thập đỏ	1 775	23		1 752							1 752		
13	Hội Người cao tuổi	296			296							296		
14	Hội Người mù	424			424							424		
15	Hội Đông y	1 588	28		1 560							1 560		
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	383			383							383		
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	350			350							350		
18	Hội Bảo trợ người TT & TE	246			246							246		
19	Hội Khuyến học	303			303							303		
20	Hội Hữu nghị Việt - Lào	700			700							700		
21	Hội Lâm vườn	365			365							365		
22	Ủy ban Đoàn kết công giáo	320			320							320		
23	Hỗ trợ các hội, trích kết quả TT, hỗ trợ khác	30 000			30 000									30 000
III	KHỐI TỈNH ỦY	149 104	666		148 438	117 014		13 806		17 618				
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	1 009 701	3 466	3 742	1 002 493	180 000	455 814			61 723		209 563	70 243	25 150
1	Nhà khách VP UBND tỉnh	1 583	18		1 565							1 565		
2	Trung tâm Thông tin	5 424	43		5 381					5 381				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	56 906	204	360	56 342					56 342				
4	Trường Chính trị tỉnh	13 475	98		13 377		13 377							
5	Trường Cao đẳng Sư phạm	29 580	115		29 465		29 465							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và VH TT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Trường Cao đẳng KT-Tài chính	60 597	1 835	560	58 202		58 202							
7	Trường Cao đẳng Y tế	36 328	1 153	2 822	32 353		32 353							
8	Quỹ Phát triển đất	2 000			2 000							2 000		
9	Công an tỉnh	19 743			19 743		1 000						18 743	
10	Hiệp hội làng nghề	750			750							750		
11	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	1 608			1 608							1 608		
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	65 000			65 000		13 500						51 500	
13	TT Bảo trợ XH Hà Nguyệt Hương	100			100							100		
14	Tiểu ban QLQH Dự án Sông Cầu	150			150							150		
15	TT Đăng kiểm xe cơ giới 20-03D	200			200							200		
16	Chi nhánh CTCP Đăng kiểm Bắc Kạn	190			190							190		
17	Hỗ trợ 1 số đơn vị khác	25 150			25 150									25 150
	- Đối ứng dự án	20 000			20 000									20 000
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê)	900			900									900
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	300			300									300
	- Tòa án tỉnh	200			200									200
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200									200
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	200			200									200
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	50			50									50

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GD	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị SN khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Công ty TNHH MTV xố số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	300			300									300
	- Công ty TNHH MTV thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	3 000			3 000									3 000
18	Kinh phí trợ cước trợ giá	35 000			35 000							35 000		
19	Cấp bù thủy lợi phí và sửa chữa các công trình thủy lợi	108 000			108 000							108 000		
20	Kinh phí quy hoạch đề án, dự án	140 000			140 000		80 000					60 000		
21	Kinh phí thực hiện các chế độ ngành giáo dục	197 917			197 917		197 917							
22	Kinh phí mua sắm, sửa chữa và hỗ trợ một số nhiệm vụ khác	50 000			50 000	50 000								
23	Kinh phí Đại hội Đảng	60 000			60 000	60 000								
24	Kinh phí tổ chức các chương trình, ngày lễ lớn	50 000			50 000	50 000								
25	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	50 000			50 000	20 000	30 000							
V	BẢO HIỂM Y TẾ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG	382 973			382 973			382 973						

Ghi chú: (*) Trong đó thu hồi tạm ứng Quỹ Khoa học công nghệ 8 tỷ đồng.

Phụ lục 05

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số *11* /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

n vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó			
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDĐ	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng NS
A	B	I	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	12	13
	Tổng số	3.458.277	3.306.990	236.587	70.000	3.566.931	2.819.720	747.211	7.180.508	182.912	1.496.850	2.814.383	115.340
1	TP Thái Nguyên	2.137.700	2.040.450	141.783	18.200	152.481	93.925	58.556	2.352.914	132.450	1.105.350	508.797	33.800
2	TP Sông Công	263.300	253.380	30.291		150.358	128.100	22.258	434.029	14.858	92.000	142.931	7.500
3	Thị xã Phổ Yên	508.370	496.370	64.513	5.000	333.207	288.902	44.305	899.090	35.604	174.000	318.378	16.680
4	Huyện Định Hoá	53.280	51.180			563.418	450.412	113.006	614.598		4.050	322.034	10.150
5	Huyện Đại Từ	156.127	151.110		17.500	627.633	489.742	137.891	796.243		48.000	383.589	11.850
6	Huyện Phú Lương	69.950	66.720		3.400	392.507	299.127	93.380	462.627		6.300	251.491	7.880
7	Huyện Phú Bình	106.700	94.200			479.531	389.477	90.054	573.731		22.500	304.661	9.920

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó			
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn CCTL	Chi XDCSHT từ nguồn thu tiền SDD	Chi SN GD - ĐT	Dự phòng NS
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	12	13
8	Huyện Võ Nhai	49.200	46.930		7.000	467.782	365.252	102.530	521.712		6.650	312.841	8.260
9	Huyện Đồng Hỷ	113.650	106.650		18.900	400.014	314.783	85.231	525.564		38.000	269.661	9.300

Ghi chú: - Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh năm 2020 sau khi đã dự kiến số bù trừ kinh phí giảm do giảm biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang là số tạm tính.

- Kinh phí chi thường xuyên giảm do thực hiện Nghị quyết 18, 19, các địa phương chủ động 50% dành nguồn cải cách tiền lương, 50% còn lại bổ sung thực hiện các chế độ phụ cấp tăng thêm của cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm (tổ dân phố) theo nghị quyết HĐND tỉnh.

- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã: 20 triệu đồng/ xã (phường, thị trấn)/năm.

- Giao UBND tỉnh giao số 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020.

- Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ: Tiếp tục phân bổ theo Nghị quyết 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2017. Các địa phương thực hiện theo quy định tại thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Các địa phương sử dụng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013. để lại ít nhất 80% cho ngân sách xã số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 14/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Phụ lục 06: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2019/QH12 ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

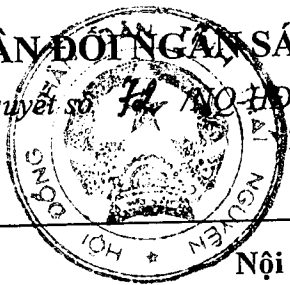


STT		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.460.825	1.141.971	318.854
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	574.998	432.983	142.015
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	468.710	360.910	107.800
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	106.288	72.073	34.215
II	Hỗ trợ vốn đầu tư	708.988	708.988	
1	Vốn ngoài nước	452.900	452.900	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	256.088	256.088	
III	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	176.839		176.839
1	Vốn ngoài nước	4.400		4.400
2	Vốn trong nước	172.439		172.439
-	Hỗ trợ hội văn học nghệ thuật	550		550
-	Hội nhà báo địa phương	115		115
-	Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	228		228
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học công nghệ	520		520
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	2.937		2.937
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.991		32.991
-	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương	46.135		46.135
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	12.880		12.880
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500		500
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	8.755		8.755
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	25.000		25.000
-	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.640		6.640
-	CTMT y tế dân số	7.175		7.175
-	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	2.810		2.810
-	Phát triển lâm nghiệp bền vững	18.800		18.800
-	CTMT phát triển văn hóa	2.603		2.603
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		300
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000		1.000
-	CTMT Công nghệ thông tin	2.500		2.500

Phụ lục 07

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số *H* /NQ-HĐND ngày *11* /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15.555.000
1	Thu nội địa	12.355.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000
II	Thu ngân sách địa phương	15.728.448
1	Thu NSDP theo phân cấp	11.899.980
2	Bổ sung Ngân sách trung ương	3.591.882
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.127.557
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.464.325
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	236.586
III	Chi ngân sách địa phương	16.183.049
1	Tổng chi cân đối NSDP	14.722.224
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	4.199.191
-	<i>Chi thường xuyên</i>	8.606.840
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	1.554.233
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	19.800
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	341.160
2	Chi chương trình mục tiêu	1.460.825
-	<i>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</i>	574.998
-	<i>Chi chương trình mục tiêu, hỗ trợ khác</i>	885.827
IV	Bội chi ngân sách địa phương	454.600
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	454.600
VI	Trả nợ gốc vay của địa phương	38.265

Phụ lục 08

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	2.379.996
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	454.600
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	102.131
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%
1	Vay trong nước	36.000
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	36.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	66.131
II	Tổng mức vay trong năm	454.600
III	Trả nợ gốc vay trong năm	38.265
1	Theo nguồn vốn vay	38.265
-	Vay trong nước	36.000
+	Vay NHPT	36.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.265
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: TP TN)	2.265
2	Theo nguồn trả nợ	38.265
-	Bội thu ngân sách địa phương	38.265
IV	Tổng dư nợ cuối năm	518.466
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	22%

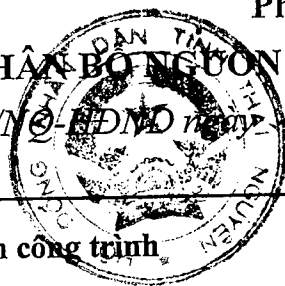
Ghi chú: Không bao gồm dự án năng lượng nông thôn 2 (RE II)

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGŨ CÓN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQHĐND ngày 11 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Nội dung, tên công trình	Kế hoạch năm 2020	Chủ đầu tư
	Tổng số	12.000	
1	Trường Tiểu học Tân Đức, huyện Phú Bình	1.092	UBND huyện Phú Bình
2	Phân hiệu trường Tiểu học Thị trấn Đu: hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, bếp ăn, bán trú	1.650	UBND huyện Phú Lương
3	Trường tiểu học Phúc Tân điểm trường Lòng Hồ	1.500	UBND thị xã Phổ Yên
4	Trường Tiểu học Mỏ Chè, thành phố Sông Công	1.500	UBND TP Sông Công
5	Xây dựng 18 phòng học mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện Võ Nhai	1.458	UBND huyện Võ Nhai
6	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và bếp ăn một chiều trường Mầm non Nam Hòa - điểm trường Đồng Mỏ	1.500	UBND huyện Đồng Hỷ
7	Trường Mầm non Quy Kỳ	1.650	UBND huyện Định Hóa
8	Trường Tiểu học Thị trấn Quân Chu: hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học	1.650	UBND huyện Đại Từ

Phụ lục 10

CHI TIẾT BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC QUỸ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số ~~72~~ **72**/NQ-HĐND ngày **11** /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Số tiền
	Tổng cộng		<u>19 000</u>
1	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ Nông dân	Hội Nông dân tỉnh	3 000
2	Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	Sở Tài nguyên và Môi trường	3 000
3	Hỗ trợ Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5 000
4	Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách để thực hiện cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và giải quyết việc làm	Ngân hàng Chính sách tỉnh	5 000
5	Bổ sung vốn điều lệ	Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết Thái Nguyên	3 000

